

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2020/DS-PT

Ngày 09- 10- 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Sanh Hiền

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mỹ Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2020/QĐPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Bà Hứa Thị H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang

- Người kháng cáo: bị đơn bà Hứa Thị H.

(ông D, bà H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày: Vào ngày 28/5/2018, ông có cho bà Hứa Thị H vay 150.000.000 đồng tiền vốn gốc (có lập biên nhận), tiền lãi thỏa thuận 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (750.000 đồng/ 150.000.000 đồng/ngày) và bà Hứa Thị H hẹn 03 ngày sau là ngày 01/6/2018 sẽ trả, nhưng đến hẹn bà Hứa Thị H

không trả mà hẹn đến khi nào bán được khách sạn H, ở phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang sẽ trả lại cho ông. Quá trình vay bà H có trả lãi cho ông từ ngày 28/5/2018 đến ngày 30/7/2018. Đến tháng 5/2019, ông biết được bà Hứa Thị H đã bán khách sạn nhưng không trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu yêu cầu bà Hứa Thị H phải trả cho ông số tiền vay vốn gốc còn nợ là 150.000.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật (10,5%/ năm), kể từ ngày khởi kiện (ngày 20/9/2019) đến khi xét xử (ngày 30/6/2020), ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Ngoài số tiền 150.000.000 đồng nêu trên, bà H còn vay của ông 02 lần, cụ thể: ngày 25/6/2018 vay 60.000.000 đồng có biên nhận và tháng 7/2018 vay 50.000.000 đồng không có biên nhận. Lãi suất thỏa thuận tương đương 15%/tháng. Hai lần vay tiền này, bà H đã trả gốc và lãi cho ông đầy đủ. Ông không thống nhất với yêu cầu phản tố của bà H cho rằng chỉ còn nợ ông 60.000.000 đồng tiền gốc, đã đóng 153.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu ông trả lại số tiền lãi mà bà H trả cho ông vượt quá theo quy định pháp luật là 132.733.334 đồng.

Theo đơn phản tố ngày 03/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hứa Thị H trình bày: Ngày 28/5/2018, bà có vay của ông D 150.000.000 đồng lãi suất 15%/tháng, bà có viết biên nhận cho ông D, hai bên thỏa thuận với nhau trong 03 ngày trả nhưng bà không có khả năng trả nên bà đóng lãi cho ông D theo thỏa thuận.

Ngày 17/8/2018, bà trả 100.000.000 đồng tiền gốc cho ông D ngay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện A, Kiên Giang và bà giao tiền cho ông Nguyễn Thanh H1 (Đ) ở 6 Đình đưa cho ông D.

Ngày 27/8/2018, bà hỏi vay thêm 60.000.000 đồng, lãi suất tương tự như trên, hai bên không có làm biên nhận gì cả, do bà kêu ông Nguyễn Văn T đem tiền lên cho bà.

Tổng cộng bà còn nợ vốn gốc 110.000.000 đồng, sau đó ngày 01/5/2019 bà trả cho ông D 20.000.000 đồng tại nhà bà, ngày 30/7/2019 bà trả thêm 30.000.000 đồng, nay bà chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng tiền gốc. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D buộc bà phải trả nợ gốc là 150.000.000 đồng.

Về tiền lãi: ngày 17/8/2018 bà đóng lãi cho ông D 45.000.000 đồng; ngày 27/8/2018 đóng lãi 2.500.000 đồng; ngày 27/10/2018 đóng lãi 33.000.000 đồng; ngày 30/7/2019 đóng lãi 72.500.000 đồng. Tiền lãi bà đóng tổng cộng là 153.000.000 đồng.

Nay bà phản tố yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất theo quy định pháp luật 20%/năm, buộc ông D phải trả lại cho bà tiền lãi bà đã đóng vượt mức là 132.733.334 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Buộc bà Hứa Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn D số tiền vay gốc và lãi là 161.812.500 đồng. Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 11.812.500 đồng.

2. Buộc ông Trần Văn D trả cho bà Hứa Thị H số tiền lãi vượt so với quy định pháp luật là 44.689.335 đồng.

3. Bác một phần yêu cầu của bà H yêu cầu ông D trả lại tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 88.043.999 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và bảo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, bà Hứa Thị H kháng cáo với nội dung: yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm, bà không thống nhất với phần quyết định của bản án sơ thẩm và yêu cầu được trả 60.000.000 đồng tiền gốc, buộc ông D phải trả lại số tiền đã thu vượt quá quy định pháp luật là 88.043.999 đồng và không thống nhất nộp án phí 12.492.824 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông Trần Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời ông D trình bày bổ sung như sau: Đối với khoản nợ ông cho bà H vay 60.000.000 đồng ngày 25/6/2018 và 50.000.000 đồng vào tháng 7/2018 tuy các bên có thỏa thuận lãi suất 15%/tháng nhưng bà H trả lãi không đúng theo thỏa thuận. Ông xác nhận chỉ nhận được tiền lãi của ba khoản vay (bao gồm khoản vay 150.000.000 đồng, khoản vay 60.000.000 đồng ngày 25/6/2018 và 50.000.000 đồng vào tháng 7/2018) tổng cộng là 59.000.000 đồng, còn tiền lãi cụ thể từng khoản vay ông không nhớ rõ. Khoảng tháng 5/2019 bà H đã trả đủ tiền gốc hai khoản vay 60.000.000 đồng và 50.000.000 đồng nên ông bỏ qua mà không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Hứa Thị H bổ sung nội dung kháng cáo yêu cầu đưa ông Hồ Văn O là người sống chung như vợ chồng với bà vào tham gia tố tụng trong vụ án vì đây là nợ chung của bà với ông O (ông O hiện nay đang cư trú tại Canada).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: ông D khởi kiện bà H yêu cầu bà H trả số nợ vay 150.000.000 đồng và lãi suất (10,5%/năm) kể từ ngày khởi kiện (ngày 20/9/2019) đến khi xét xử (ngày 30/6/2020), bà H cho rằng bà đã trả nhiều lần nợ gốc và chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với phần tố của bà H yêu cầu ông D trả lại tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vì cho rằng bà đã đóng lãi cho ông D 153.000.000 đồng, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có đóng lãi số tiền trên, ông D chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi của bà trong các khoản vay với số tiền 59.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 Tòa án nhân dân huyện A về phần điều chỉnh lãi suất trên số tiền lãi 59.000.000 đồng mà ông D đã nhận của bà H, không chấp nhận kháng cáo bổ sung của bà H về việc đưa ông Hồ Văn O tham gia tố tụng, đồng thời điều chỉnh phần tuyên lãi suất chậm thi hành án của bản án sơ thẩm theo đúng Nghị quyết 01/2019/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về khoản vay nợ gốc: Theo ông Trần Văn D trình bày ông cho bà Hứa Thị H vay 150.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 18/5/2018. Ngoài ra ngày 26/5/2018 ông cho bà H vay 60.000.000 đồng có biên nhận và vào tháng 7/2018 ông cho bà H vay 50.000.000 đồng không có biên nhận nhưng có ông Nguyễn Văn Tạo là người nhận tiền thay cho bà H. Tổng số tiền ông đã cho bà H vay là 260.000.000 đồng, bà H đã trả được khoản nợ vay ngày 26/5/2018 và tháng 7/2018 với số tiền 110.000.000 đồng nay còn nợ lại 150.000.000 đồng.

Bà H xác nhận có vay của ông D 150.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 18/5/2018. Ngoài ra có vay 60.000.000 đồng do ông T nhận tiền thay cho bà H, bà không thừa nhận khoản nợ vay 50.000.000 đồng vào tháng 7/2018, tuy nhiên bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong khi đó ông D xuất trình được chứng cứ là các biên nhận nợ do bà H ký tên (bà H thừa nhận chữ ký trong các biên nhận này), đồng thời lời khai của ông T cũng xác nhận có lấy tiền từ ông D đưa cho bà H nên bà H cho rằng chỉ vay của ông D tổng số nợ 210.000.000 đồng là không có căn cứ.

Bà H cho rằng bà đã trả các khoản nợ cho ông D, nay chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng chứ không phải 150.000.000 đồng như ông D khởi kiện tuy nhiên bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà H cho rằng trong các lần trả nợ cho ông D, bà có đưa cho ông Nguyễn Thanh H1 trả dùm cho ông D số tiền 100.000.000 đồng nhưng tại bản khai ngày 24/4/2020 ông H1 trình bày không biết và không chứng kiến việc vay và trả nợ giữa bà và ông D. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà H trả cho ông D số nợ gốc 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về lãi suất: Bà H cho rằng bà đã đóng tiền lãi cho ông D với tổng số tiền 153.000.000 đồng, bà có phản tố yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất và buộc ông D phải trả lại số tiền lãi bà đã đóng vượt quá quy định là 132.733.334 đồng, tuy nhiên, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông D đã thu tiền lãi của bà với số tiền 153.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, ông D xác nhận đối với khoản vay 150.000.000 đồng từ ngày 18/5/2018 đến ngày 30/7/2018, ông đã thu tiền lãi của bà H là 50.250.000 đồng, số tiền này đã vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đã xem xét điều chỉnh và buộc ông D phải trả lại cho bà H số tiền lãi vượt mức lãi suất pháp luật cho phép 44.689.335 đồng là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, ông D thừa nhận tổng tiền lãi ông đã nhận của bà H trong các khoản vay là 59.000.000 đồng (bao gồm khoản vay 150.000.000 đồng, khoản vay 60.000.000 đồng ngày 25/6/2018 và 50.000.000 đồng vào tháng 7/2018). Như vậy, có căn cứ xác định tiền lãi từ khoản vay 60.000.000 đồng ngày 25/6/2018 và 50.000.000 đồng vào tháng 7/2018 mà ông D nhận của bà H là: 59.000.000 đồng - 50.250.000 đồng = 8.750.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D tự nguyện hoàn trả số tiền 8.750.000 đồng cho bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Kháng cáo về án phí: bà H bị buộc trả 150.000.000 đồng và bị bác một phần yêu cầu phản tố với số tiền 88.043.999 đồng. Bà H không thuộc trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu án phí với tổng số tiền 12.492.824 đồng là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, khoản 2,4,5 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông D thống nhất hoàn trả cho bà H số tiền lãi đã nhận của hai khoản vay 60.000.000 đồng và 50.000.000 đồng là 8.750.000 đồng nên phần án phí sơ thẩm bà H phải nộp cho Nhà nước được điều chỉnh lại. Cụ thể:

+ Bà H bị buộc trả số tiền gốc và lãi cho ông D là 161.812.500 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.090.625 đồng.

+ Bà H bị bác yêu cầu phản tố số tiền 79.293.999 đồng [(132.733.334 đồng - (44.689.335 đồng + 8.750.000 đồng)] nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.964.700 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà H phải nộp là: 8.090.625 đồng + 3.964.700 đồng = 12.055.325 đồng.

[4] Về yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hứa Thị H cho rằng bà và ông Hồ Văn O chung sống với nhau như vợ chồng, số nợ này là nợ chung vợ chồng nên yêu cầu Tòa án đưa ông Hồ Văn O tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà H không có đơn yêu cầu đưa ông O tham gia tố tụng, mặt khác, các biên nhận nợ chỉ thể hiện một mình bà H vay tiền của ông D, hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm, ông D cũng xác nhận việc vay nợ chỉ do bà H và ông D xác lập, do đó bà H yêu cầu đưa ông O tham gia tố tụng trong vụ án là không có cơ sở xem xét. Sau này, giữa ông O và bà H có tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Về thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 13/01/2020 Tòa án nhân dân huyện A đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên ngày 03/02/2020 Tòa án nhân dân huyện A thụ lý yêu cầu phản tố của bà H là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về lãi suất chậm thi hành án: tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên lãi suất chậm thi hành án được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng với hướng dẫn điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, do đó Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm phần tuyên về lãi suất chậm thi hành án.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hứa Thị H, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang về phần tuyên lãi suất, án phí theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí: bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, các đương sự chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hứa Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D.

Buộc bà Hứa Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn D số tiền vay vốn gốc và lãi còn nợ là 161.812.500 đồng (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi là 11.812.500 đồng (mười một triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hứa Thị H.

Buộc ông Trần Văn D trả lại cho bà Hứa Thị H số tiền lãi đã nhận vượt so với quy định pháp luật là 53.439.335 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng).

3. Bác một phần yêu cầu phản tố của bà H yêu cầu ông D trả số tiền lãi thu vượt so với quy định pháp luật là 79.293.999 đồng (bảy mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Buộc ông Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.671.966 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008270 ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Ông Trần Văn D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 1.078.034 đồng.

Buộc bà Hứa Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.055.325 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.318.333 đồng theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008424 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Hứa Thị H còn phải nộp số tiền là 8.736.992 đồng.

Bà Hứa Thị H được hoàn trả tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0008642 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS **huyện A**;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Trâm Anh